TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 27/7/2022
V/v "tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2022/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 73/2021/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M2 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp Đ1, xã M, huyện M2, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn B2, sinh năm 1964, cư trú tại Số nhà 55F, Khu phố I, phường P4, thành phố BT, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp Đ1, xã M, huyện M2, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983; (có mặt).

2. Chị Trần Thị H, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: Ấp Đ1, xã M, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Người đại điện theo ủy quyền của chị Trần Thị H: Anh Nguyễn Văn T (theo văn bản ủy quyền ngày 05/9/2019).

3. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Ấp Đ1, xã M, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn Đ: Anh Nguyễn Văn T (theo văn bản ủy quyền ngày 17/6/2015); (có mặt).

4. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1963;

5. Bà Lê Thị Y, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Ấp Đ1, xã M, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Y: Ông Nguyễn Văn N1 (theo văn bản ủy quyền ngày 09/4/2018).

Ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị Y có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966;

7. Bà Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Ấp Đ1, xã M, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L: Bà Nguyễn Thanh T1 (theo văn bản ủy quyền ngày 09/12/2019).

Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thanh T1 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1955; (có mặt).

9. Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1969; (có mặt).

10. Chị Nguyễn Thị N3, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Ấp Đ1, xã M, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị N3: Anh Nguyễn Văn D1 (theo văn bản ủy quyền ngày 25/11/2019).

11. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1981; (có mặt).

12. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã T4, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn T3 có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị L là nguyên đơn; anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn Bcó tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán và chung sống với nhau vào năm 1980 nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc tổ chức lễ cưới của bà và ông B là tự nguyện nhưng cuộc sống chung không có hạnh phúc vì giữa ông B và bà thường hay xảy ra tranh cãi về vấn đề tiền bạc, không có sự tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau, bà và ông Bđã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Bà Lì cho rằng giữa bà và ông B không thể đoàn tụ được nên bà yêu cầu xin ly hôn với ông B, bà không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Bà và ông B có 03 người con chung là Nguyễn Thị N, sinh năm 1981; Nguyễn Văn T, sinh năm 1983 và Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1986. Cả 03 con đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên bà không có yêu cầu gì liên quan đến các con.

Về tài sản:

Vào ngày 06/8/2003, Ủy ban nhân dân huyện M2(này là huyện M1), tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Bđối với 13.255m^2 đất thuộc các thửa số 2342, 2343, 2402, 2403, 2404, tờ bản đồ số 3, hiện nay đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M1, tỉnh Bến Tre. Phần đất này có nguồn gốc là đất của cụ Phạm Thị N5 (mẹ ruột của ông B). Vào khoảng năm 1997, cụ Phạm Thị N5 có cho bà và ông B toàn bộ phần đất này nhưng chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Năm 2003 thì cụ N5 có nói là cho bà, ông Bvà 03 người con của bà và ông B là chị N, anh T và anh Đ toàn bộ phần đất, ngày 06/8/2003 Ủy ban nhân dân huyện M2, tỉnh Bến Tre đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn B. Bà cho rằng toàn bộ phần đất nêu trên là tài sản chung của hộ gia đình gồm bà và ông B, chị N, anh T, anh Đ. Các phần đất này được xác định cụ thể như sau:

Thửa đất số 2342, 2343, tờ bản đồ số 3 có diện tích 6.800m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 06/8/2003), hiện nay là thửa 171 (gồm thửa 171a, 171b, 171c, 171e), tờ bản đồ số 17 có tổng diện tích là 6.657,8m^2. Phần đất này hiện do anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị D đang sử dụng, trong đó:

- Anh T đang sử dụng 639,5m^2 đất thuộc thửa 171c. Bà và ông B cho anh T phần đất này sau khi anh T kết hôn và anh T đã xây dựng nhà kiên cố để ở cho đến nay.

- Anh D1 đang sử dụng 694,6m^2 đất thuộc thửa 171b. Bà L cho rằng: Cách nay khoảng 20 mươi năm thì bà L và ông B có cho anh D1 ở nhờ trên phần

đất này và cách nay khoảng 08 năm thì anh D1 tiến hành xây dựng nhà kiên cố (nhà tường như hiện nay) để ở. Khi anh D1 xây dựng nhà kiên cố (nhà tường) thì bà L không đồng ý nhưng anh D1 vẫn tiến hành xây dựng và hoàn thiện. Phần đất này là tài sản chung của hộ gia đình gồm: Ông B, bà L, chị N, anh T, anh Đ nên bà yêu cầu anh D1 phải thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất theo mức Hội đồng định giá đã định để cộng vào khối tài sản chung của hộ gia đình để phân chia tài sản chung.

- Bà D đang trực tiếp sử dụng 5.323,7m^2 đất gồm thửa 171e và thửa 171a tờ bản đồ số 17, trong đó:

+ Thửa 171e có diện tích 2000,2m^2 là thửa đất mà bà L và ông B đã đổi đất với bà D vào năm 1997. Theo đó, bà Dnhận phần đất thuộc thửa 171e của hộ ông B, hộ ông B nhận phần đất hiện nay thuộc thửa 53, 71b, 71a, 53b-2, 53c-2 do bà Dđang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa 171e hiện nay vẫn do hộ ông B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà L đồng ý làm thủ tục sang tên cho bà D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này vì bà và ông Bđã đổi phần đất này cho bà D.

+ Thửa 171a có diện tích là 3.323,5m^2 hiện nay vẫn do hộ ông B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào khoảng năm 1998-1999 do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà L và ông B phải đi làm thuê, lúc này cụ N5 đến sống chung nhà với bà Dnên bà L và ông B mới thỏa thuận cho bà D canh tác, thu hoạch dừa trên phần đất này đến khi cụ N5chết thì bà D phải giao trả lại đất. Bà L yêu cầu bà D phải giao trả lại thửa đất này và tài sản trên đất để bà L, ông B, chị N, anh T, anh Đ phân chia tài sản chung.

Thửa đất số 2402, 2403, 2404 tờ bản đồ số 3 có diện tích là 6.455m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 06/8/2003), hiện nay là các thửa: Thửa 53a có diện tích 1.769,6m^2; thửa 53b-1 có diện tích là 13,7m^2; 53b-3 có diện tích là 1.185,8m^2; 53c-3 có diện tích là 1.938,2m^2 và 53d-2 có diện tích là 1.390,2m^2; tổng diện tích của các thửa đất này hiện nay là 6.297,5m^2. Các thửa đất này hiện nay do bà L đang trực tiếp sử dụng.

+ Phần đất mà bà L, ông Bđổi đất với bà D là thuộc một phần của thửa 2405 mà bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/01/1997. Phần đất đổi này hiện nay là các thửa: Thửa 53 có diện tích là 999,1m^2; thửa 71b có diện tích là 693,8m^2; thửa 53c-2 có diện tích là 48,4m^2; thửa 71a có diện tích là 306,2m^2; thửa 53b-2 có diện tích là 195,5m^2; tổng diện tích của các thửa này là 2.243,9m^2. Sau khi đổi đất với bà D thì vào năm 1997, bà L, ông B đã chuyển nhượng cho ông N1 khoảng 1.000m^2 đất với giá là 10 chỉ vàng 24k, phần đất chuyển nhượng cho ông N1 hiện nay là thửa số 53 có diện

tích là 999,1m^2 và hiện do ông N1, bà Yđang sử dụng. Bà L đồng ý sang tên lại phần đất này cho ông N1 để ông N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các thửa đất còn lại là thửa 71b, thửa 53c-2, thửa 71a, thửa 53b-2 có tổng diện tích là 1.243,9m^2 hiện do bà D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do bà D đã đổi đất nên yêu cầu xác nhập vào khối tài sản chung của bà và ông B, chị N, anh Đ, anh T để chia tài sản chung.

Như vậy, bà L cho rằng phần tài sản chung của bà và ông B, chị N, anh Đ, anh Thiện nay còn lại gồm có:

Thửa 171c có diện tích 639,5m^2 đất hiện do anh T đang sử dụng;

Thửa 171b có diện tích 694,6m^2 đất mà hiện anh D1 đang sử dụng;

Thửa 171a có diện tích 3.323,5m^2 đất hiện do bà D đang sử dụng;

Thửa 53a, 53b-1, 53b-3, 53c-3, 53d-2, các thửa đất này có diện tích là 6.297,5m^2 đất hiện do bà L đang sử dụng;

Thửa 53b-2, 71a, 53c-2, 71b, các thửa đất này có diện tích 1.243,9m^2 đất, hiện nay do bà L đang sử dụng nhưng bà D đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng diện tích đất mà bà L cho rằng thuộc quyền sử dụng của bà và ông B, chị N, anh Đ, anh T là 12.199m^2. Bà L yêu cầu chia phần đất này như sau: Chị N, anh T, anh Đmỗi người được chia là 2.000m^2, bà nhận 2.884m^2, phần đất còn lại thì giao cho ông B.

Cụ thể như sau:

Bà L nhận thửa 53a có diện tích là 1.769,6m^2 đất và cây trồng, chuồng dê trên đất là của anh Tbà đồng ý để anh Tđược tiếp tục sử dụng.

Anh Đ nhận thửa 53b-3 có diện tích 1.185,8m^2, thửa 53b-1 có diện tích 13,7m^2, thửa 53b-2 có diện tích 195,5m^2, thửa 71a có diện tích là 306,2m^2, tổng diện tích phần anh Đnhận là 1.701,2m^2 đất và cây trồng trên đất.

Chị N nhận thửa 53c-2 có diện tích 48,4m^2, 53c-3 có diện tích 1.938,2m^2, thửa 71b có diện tích 693,8m^2, tổng diện tích đất chị N nhận là: 2.680,4m^2 đất và cây trồng trên đất.

Anh T nhận thửa 171c có diện tích 639,5m^2 và thửa 53d-2 có diện tích 1.390,2m^2, tổng diện tích là: 2.029,7m^2 đất và cây trồng trên đất, riêng thửa 171c có một ngôi nhà của anh T.

Ông B sẽ nhận thửa 171a có diện tích là 3.323,5m^2 và cây trồng trên đất.

Sau khi được chia đất thì bà L và các con là anh Đ, anh T, chị N sẽ tự thỏa thuận với nhau về việc chọn vị trí để mở lối đi cho người có phần đất phía trong mà không yêu cầu Tòa án phải dành lối đi rồi mới chia tài sản chung. Người nào nhận phần đất nhiều hơn phần yêu cầu chia thì sẽ thanh toán lại giá trị cho người nhận phần đất ít hơn phần đất mà người đó được chia. Đối với phần đất tại các thửa 53a, 53b-3, 53c-3, 53d-2 thì có cây trồng trên đất, phần giá trị cây trồng trên phần đất được chia sẽ được tính dựa trên cơ sở chia đều tổng giá trị cây trồng trên tổng diện tích các thửa đất này để tính tỷ lệ phần trăm từ đó tính ra giá trị cây trồng trên từng phần đất được chia.

Phần nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh thì bà L yêu cầu nhận và thanh toán lại phân nửa giá trị cho ông B. Các tài sản trong nhà thì bà không có tranh chấp, không có yêu cầu, ông B quyết định như thế nào thì bà cũng đồng ý.

Hiện nay bà đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Nguyễn Văn B do Ủy ban nhân dân huyện M2 cấp ngày 06/8/2003 đối với các thửa đất như đã nêu ở trên.

- *Về nợ chung:* Bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu chia đôi khoản nợ, bà và ông Bmỗi người phải trả cho ông T2số nợ gốc là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Tại đơn phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Btrình bày:

- *Về hôn nhân:* Ông đồng ý ly hôn với bà L, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- *Về con chung:* Ông và bà L có 03 người con chung như bà L đã trình bày. Cả 03 người con này đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên ông không có yêu cầu gì liên quan đến các người con này.

- *Về tài sản:* Ông B không đồng ý với lời trình bày và yêu cầu của bà L. Ông B trình bày như sau:

Vào ngày 06/8/2003, ông được Ủy ban nhân dân huyện M2, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 13.255m^2 đất thuộc các thửa số 2342, 2343, 2402, 2403, 2404 tờ bản đồ số 3. Phần đất này là của cụ Phạm Thị N5 (mẹ ruột của ông) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/01/1997. Vào năm 2003, ông B chỉ là người đứng tên thay cụ N5 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì cụ N5 đã lớn tuổi chứ không phải cụ N5 cho ông toàn bộ các phần đất này và cũng không có việc cụ N5 cho ông và bà L, chị N, anh Đ, anh T các phần đất này.

Phần đất thuộc thửa 171b có diện tích là 694,6m^2 hiện anh D1 đang sử dụng thì: Vào khoảng năm 1991, cụ Phạm Thị N5 có cho anh D1 phần đất này để cất nhà ở, lúc đầu anh D1 cất nhà cây, sau đó (không nhớ là năm nào) anh D1 xây nhà kiên cố để ở như hiện nay. Do vậy, ông đồng ý để anh D1 được quyền sử dụng (được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đối với phần đất này.

Phần đất thuộc thửa 171c có diện tích là 639,5m^2 hiện anh Tđang sử dụng, có ngôi nhà của anh Ttrên đất. Ông không có cho anh T phần đất này mà chỉ cho anh Tcất nhà để ở, ông đồng ý để anh T được tiếp tục ở trên phần đất này nhưng không đồng ý chuyển quyền sử dụng cho anh T vì đó là phần đất của ông.

Vào năm 1981 thì cụ Phạm Thị N5 có cho bà D khoảng 3.300m^2 đất, đến ngày 22/01/1997 thì bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong năm 1997 (sau khi bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì cụ N5mới đổi phần đất này với bà D. Tức là bà D nhận lấy khoảng 3.300m^2 đất của bà N5đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện nay là thửa 171a) giáp với khoảng 2.000m^2 đất mà vào năm 1981 thì cụ N5 đã cho bà D (hiện nay là thửa 171e), nên hiện nay bà D mới thực tế đang sử dụng 5.323,7m^2 đất. Ông Bđồng ý với việc bà D yêu cầu được quyền sử dụng và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này.

Phần đất thuộc các thửa 53b-1, 53b-2, 71a, 71b, 53c-2, các thửa đất này có diện tích 1.257,6m^2, hiện bà D đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đây là phần đất bà D đã đổi với cụ N5 nên ông yêu cầu bà D phải chuyển quyền sử dụng lại cho ông để ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất này (thửa 53b-1, 53b-2, 71a, 71b, 53c-2).

Phần đất thuộc các thửa 71c, 53c-1, 53d-1 có tổng diện tích 978,1m^2 hiện nay do ông L, bà T1đang sử dụng thì bà D đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây cũng là phần đất mà bà D đã đổi với cụ N5 và sau đó cụ N5 cho bà D chuyển nhượng phần đất này cho ông L, bà T1vào năm 1997. Ông L, bà T1sử dụng phần đất này từ năm 1997 cho đến nay. Ông đồng ý công nhận cho ông L, bà T1được quyền sử dụng đối với phần đất này.

Phần đất mà ông N1, bà Y đang sử dụng hiện do bà D đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng bà D đã đổi đất với cụ N5 vào năm 1997. Sau khi đổi đất thì cụ N5 đồng ý cho ông B bán khoảng 1.000m^2 đất cho ông Nguyễn Văn N1 với giá là 10 (mười) chỉ vàng 24K (vàng 9999). Hai bên đã nhận vàng và giao đất vào năm 1997. Ông đồng ý công nhận cho ông N1, bà Y được quyền sử dụng đối với phần đất này.

Toàn bộ các thửa đất còn lại gồm thửa 53a, 53b-3, 53c-3, 53d-2 là phần đất cụ N5 để ông đứng tên chứ không có cho luôn, nay ông yêu cầu công nhận

phần đất này cho ông. Các cây trồng trên đất được trồng cách nay khoảng 20 năm.

Phần nhà chính thì giao cho bà L nhưng bà L phải tháo dở, di dời đi để giao trả đất cho ông. Phần nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh ông nhận, không ai phải thanh toán lại giá trị. Các tài sản trong nhà thì ông không có tranh chấp, giao cho bà L nhận nhưng bà L phải di dời các tài sản này để giao nhà cho ông.

Ông yêu cầu bà L phải trả lại cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện M2 đã cấp vào ngày 06/8/2003 mà hiện nay bà L đang giữ.

Toàn bộ phần đất của cụ Phạm Thị N5 ông khẳng định trước đây không có đưa hết vào tập đoàn mà chỉ đưa 02 công đất cho mượn, sau khi rã tập đoàn thì cụ N5cũng đã nhận lại đủ 02 công.

- *Về nợ chung:* Ông Bcho rằng ông không có nợ ông T2số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) nên ông không đồng ý trả một nữa là 50.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị đồng ý với toàn bộ lời trình bày, yêu cầu nêu trên của bà L kể cả phần đất mà chị được chia. Tại đơn khởi kiện vào ngày 29/6/2015, chị có tranh chấp về phần nhà, các tài sản trong nhà và yêu cầu được chia giá trị của các tài sản này với số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng) nhưng chị rút lại không yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày:

Phần đất thuộc thửa 171c là do ông B, bà L cho anh vào năm 2012. Anh xây nhà kiên cố từ năm 2012 để ở cho đến nay. Anh đồng ý với toàn bộ lời trình bày, yêu cầu nêu trên của bà L kể cả phần đất mà anh được chia. Vào ngày 28/6/2015, anh có tranh chấp về phần nhà, các tài sản trong nhà và yêu cầu được chia giá trị của các tài sản này với số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng) nhưng nay anh rút lại không yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Anh đồng ý với toàn bộ lời trình bày, yêu cầu nêu trên của bà L kể cả phần đất mà anh được chia. Vào ngày 29/6/2015, anh có tranh chấp về phần nhà, các tài sản trong nhà và yêu cầu được chia giá trị của các tài sản này với số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng) nhưng nay anh rút lại không yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà đồng ý với lời trình bày của ông B về tất cả các nội dung có liên quan đến các phần đất mà tất cả các bên có tranh chấp, không đồng ý với lời trình bày, yêu cầu của bà L.

Bà khẳng định phần đất của cụ Phạm Thị N5 trước đây không có đưa vào tập đoàn và sau khi tan rã tập đoàn không có khoán lại theo định suất như bà L trình bày.

Thửa đất 171a, 171e hiện nay bà đang trực tiếp sử dụng, đây là thửa đất mà bà đã đổi với cụ N5(mẹ ruột của bà) và thửa đất cụ N5 đã cho bà nên nay bà yêu cầu công nhận hai thửa đất này cho bà được quyền sử dụng và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất ông N1, bà Y đang sử dụng hiện nay do bà đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đây là phần đất mà trước đây bà đã đổi đất với cụ N5 và cụ N5 cho ông B chuyển nhượng phần đất này cho ông N1, bà Yvào năm 1997 nên bà đồng ý chuyển quyền sử dụng lại cho ông N1, bà Y.

Phần đất ông L, bà T1đang sử dụng, hiện nay do bà đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đây là phần đất mà trước đây bà đã đổi đất với cụ N5 và cụ N5 đã cho bà để bà chuyển nhượng lại cho ông L, bà T1vào năm 1997 nên bà đồng ý chuyển quyền sử dụng lại cho ông L, bà T1.

Phần đất còn lại (thửa 53b-1, 53b-2, 71a, 71b, 53c-2) hiện nay do bà đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đây là phần đất mà trước đây bà đã đổi đất với cụ N5 và cụ N5 để cho ông B sử dụng nên nay đồng ý chuyển quyền sử dụng lại cho ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị Y trình bày:

Vào năm 1997, ông N1, bà Y có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông B, bà L phần đất có diện tích khoảng 1.000m^2 với giá là 10 (mười) chỉ vàng 24K (vàng 9999), giữa hai bên có làm một tờ giấy tay vào ngày 15/3/1997 nhưng đã bị mối ăn hư hỏng nên ông, bà không còn bản chính để giao nộp. Cùng ngày 15/3/1997, ông N1, bà Y đã giao đủ vàng cho ông B, bà L và bắt đầu canh tác phần đất này cho đến nay, các cây dừa trên đất là do ông bà trồng.

Qua đo đạc thực tế thì phần đất này có diện tích là 999,1m^2 thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 24. Ông N1, bà Y yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để công nhận cho ông, bà được quyền sử dụng và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa 53 có diện tích là 999,1m^2. Ngoài ra ông, bà không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thanh T2 trình bày:

Vào năm 1997, ông L, bà T1 có nhận chuyển nhượng từ bà D một phần đất có diện tích khoảng 1.000m^2 với giá là 10 (mười) chỉ vàng 24K (vàng 9999), giữa hai bên có làm một tờ giấy tay ngày 15/4/1997 âm lịch. Cùng ngày 15/4/1997 âm lịch thì ông L, bà T1 đã giao đủ vàng cho bà D và bắt đầu sử dụng phần đất này kể từ đó cho đến nay. Các cây dừa trên đất là do ông, bà trồng. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà D liên tục thế chấp tại ngân hàng nên chưa làm thủ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Ông L, bà T1 yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, công nhận cho ông, bà được quyền sử dụng và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 978,1m^2 thuộc thửa đất số 71c, 53c-1, 53d-1, tờ bản đồ số 23. Ngoài ra ông, bà không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn D1, chị Nguyễn Thị N3 trình bày:

Vào năm 1990, cụ Phạm Thị N5(bà nội của anh D1) có cho anh D1 một phần đất mà qua đo đạc hiện nay có diện tích là 694,6m^2. Việc cho đất thì sau này cụ N5có làm một *"tờ duy chúc"* lập ngày 07/11/2006. Năm 1991, anh D1 xây dựng một ngôi nhà cây để ở, đến năm 2012 thì xây dựng ngôi nhà tường kiên cố như hiện nay. Anh D1 sử dụng phần đất này năm 1990 và đến khi xây dựng nhà tường kiên cố thì cũng không ai có tranh chấp gì về phần đất này, mãi đến khi bà L và ông B có tranh chấp về việc hôn nhân thì bà L mới có tranh chấp phần đất này với anh D1. Anh D1 yêu cầu công nhận cho anh được quyền sử dụng và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 694,6m^2 thuộc thửa số 171b, tờ bản đồ số 17. Anh D1 không tranh chấp, không có yêu cầu gì đối với phần đất còn lại của cụ Phạm Thị Năm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Vào ngày 10/3/2014, ông cho bà L, ông Bvay số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) để trả nợ ngân hàng, hai bên có thỏa thuận tiền lãi là 250.000đồng/ngày/một trăm triệu đồng, thời hạn vay là cho đến thời điểm bà L, ông Bvay ngân hàng lại được thì sẽ trả tiền lại cho ông (khoảng một tuần). Việc cho vay tiền không có làm giấy tờ gì vì ông là cha chồng của chị N. Số tiền này do ông vay của người khác nên mới có mức tiền lãi như đã nêu trên. Ông T2 trực tiếp giao tiền cho bà L, có chị N chứng kiến. Kể từ khi vay tiền cho đến nay thì bà L có giao cho ông ba lần tiền lãi, tổng cộng lại là 9.000.000đ (chín triệu đồng), ngoài ra không có trả được khoản tiền nào khác. Ông T2 yêu cầu bà L,

ông B phải trả lại cho ông số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), không yêu cầu trả tiền lãi.

Sau khi hòa giải không T3, Tòa án nhân dân huyện M2 đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 119/2019/HNGĐ-ST ngày 26/12/2019, Tòa án nhân dân huyện M2, quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị L với ông Nguyễn Văn B. Ghi nhận bà L, ông B không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: 03 con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động. Bà L, ông Bkhông có yêu cầu gì liên quan đến các con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản:

3.1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với việc chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Đ yêu cầu chia tài sản chung đối với phần nhà (nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh) và các tài sản trong nhà.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Đ đối với việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 171a, 171b, 171c, 53a, 53b-1, 53b-2, 53b-3, 71a, 71b, 53c-2, 53c-3, 53d-2, tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

3.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D: Công nhận cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng phần đất có diện tích 5.323,7m^2 (năm ngàn ba trăm hai mươi ba phẩy bảy mét vuông) thuộc thửa số 171a, 171e, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre và các tài sản trên đất.

3.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn D1: Công nhận cho anh Nguyễn Văn D1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 694,6m^2 (sáu trăm chín mươi bốn phẩy sáu mét vuông) thuộc thửa số 171b, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

3.4. Công nhận cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 639,5m^2 (sáu trăm ba mươi chín phẩy năm mét vuông) thuộc thửa số 171c, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

3.5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị Y: Công nhận cho ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị Y được quyền sử dụng phần đất có diện tích 999,1m^2 (chín trăm chín mươi chín phẩy một mét vuông) thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

3.6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thanh T2: Công nhận cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thanh T2được quyền sử dụng phần đất có diện tích 978,1m^2 (chín trăm bảy mươi tám phẩy một mét vuông) thuộc thửa số 71c, 53d-1, 53c-1, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

3.7. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B:

3.7.1. Công nhận cho ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng 7.541,4m^2 (bảy ngàn năm trăm bốn mươi mốt phẩy bốn mét vuông) đất thuộc các thửa 53a, 53b-1, 53b-3, 53b-2, 71a, 71b, 53c-2, 53c-3, 53d-2, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre. Buộc bà Lê Thị L có nghĩa vụ giao trả các phần đất này cho ông Nguyễn Văn B.

3.7.2. Buộc bà Lê Thị L có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Nguyễn Văn Bgiấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Bvào ngày 06/8/2003 đối với 13.255m^2 đất thuộc các thửa đất số 2342, 2343, 2402, 2403, 2404, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

3.7.3. Chia cho ông Nguyễn Văn B được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu: Nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh và cây trồng trên các thửa đất số: 53a, 53b-1, 53b-3, 53b-2, 71a, 71b, 53c-2, 53c-3, 53d-2, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

- Nhà chính, có kết cấu: Cột gỗ nhóm 4 + bê tông cốt thép, mái lợp tol firôximăng, vách tole, không trần, nền lát gạch ceramic, có diện tích: 9,1m x 9,3m = 84,63m^2 (tám mươi bốn phẩy sáu mươi ba mét vuông).

- Nhà sau, có kết cấu: Cột gỗ nhóm 4, mái ngói và tole firôximăng, vách tole, không trần, nền ximăng, có diện tích: 9,1m x 5m = 45,5m^2 (bốn mươi lăm phẩy năm mét vuông).

- Nhà bếp, có kết cấu: Cột bê tông cốt thép đúc sẵn, nền xi măng, mái lá, không trần, có diện tích: 5m x 5,8m = 29m^2 (hai mươi chín mét vuông).

- Nhà vệ sinh, có kết cấu: Cột bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, tường xây tô ốp gạch men, không trần, có diện tích: 2m x 1,5m = 3m^2 (ba mét vuông).

- Buộc bà Lê Thị L có nghĩa vụ giao nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh, cây trồng trên các phần đất (thửa đất số: 53a, 53b-1, 53b-3, 53b-2, 71a, 71b, 53c-2, 53c-3, 53d-2) cho ông Nguyễn Văn B.

- Bà Lê Thị L được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản có trong các phần nhà nhưng phải tháo dỡ, di dời các tài sản này để giao các phần nhà

cho ông Nguyễn Văn Bnhư đã nêu trên.

- Buộc ông Nguyễn Văn Bcó nghĩa vụ giao trả lại cho bà Lê Thị L 50% giá trị của nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh với số tiền là 52.642.880đ (năm mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm tám mươi đồng) và 50% giá trị cây trồng là 144.000.000đ (một trăm bốn mươi bốn triệu đồng); tổng cộng là 196.642.880đ (một trăm chín mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm tám mươi đồng).

- Bà Lê Thị L được lưu cư lại trên thửa đất có nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh trong thời hạn 06 (sáu tháng) kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để tìm chỗ ở mới.

- Anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng các chuồng dê trong thời hạn 06 (sáu tháng) kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Hết thời hạn này anh Nguyễn Văn T phải tháo dỡ, di dời hoặc phá bỏ để di dời các chuồng dê, giao trả lại phần đất cho ông Nguyễn Văn B.

(Tất cả các phần đất nêu trên có hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

4/ Về nợ: Buộc bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T2 số nợ gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), không tính tiền lãi, trong đó chia theo phần là bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn B mỗi người có nghĩa vụ trả là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 15/2020/HNGĐ-PT ngày 15/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Hủy một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 119/2019/HNGĐ-ST ngày 26/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện M2, tỉnh Bến Tre về phần tài sản chung. Trả hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện M2 thụ lý giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Tiền tạm ứng án phí, các chi phí tố tụng khác liên quan đến phần tài sản chung sẽ được Tòa án xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về hôn nhân, con chung, nợ chung, án phí sơ thẩm không liên quan đến phần tài sản chung không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 73/2021/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện M2, quyết định:

1. Về hôn nhân, con chung và nợ chung: Đã có hiệu lực pháp luật nên không đề cập.

2. Về tài sản:

2.1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với việc chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Đyêu cầu chia tài sản chung đối với phần nhà (nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh) và các tài sản trong nhà.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Đ đối với việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 171a, 171b, 171c, 53a, 53b-1, 53b-2, 53b-3, 71a, 71b, 53c-2, 53c-3, 53d-2, tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

2.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D: Công nhận cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng phần đất có diện tích 5.323,7m^2 (năm ngàn ba trăm hai mươi ba phẩy bảy mét vuông) thuộc thửa số 171a, 171e, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre và các tài sản trên đất.

2.4. Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn D1: Công nhận cho anh Nguyễn Văn D1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 694,6m^2 (sáu trăm chín mươi bốn phẩy sáu mét vuông) thuộc thửa số 171b, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

2.5. Công nhận cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 639,5m^2 (sáu trăm ba mươi chín phẩy năm mét vuông) thuộc thửa số 171c, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

2.6. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị Y: Công nhận cho ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị Yđược quyền sử dụng phần đất có diện tích 999,1m^2 (chín trăm chín mươi chín phẩy một mét vuông) thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

2.7. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thanh T2: Công nhận cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thanh T2được quyền sử dụng phần đất có diện tích 978,1m^2 (chín trăm bảy mươi tám phẩy một mét vuông) thuộc thửa số 71c, 53d-1, 53c-1, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

2.8. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B:

2.8.1. Công nhận cho ông Nguyễn Văn Bđược quyền sử dụng 7.541,4m^2 (bảy ngàn năm trăm bốn mươi mốt phẩy bốn mét vuông) đất thuộc các thửa 53a, 53b-1, 53b-3, 53b-2, 71a, 71b, 53c-2, 53c-3, 53d-2 , tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre. Buộc bà Lê Thị L có nghĩa vụ giao trả các phần đất này cho ông Nguyễn Văn B.

2.8.2. Buộc bà Lê Thị L có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Nguyễn Văn Bgiấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Bvào ngày 06/8/2003 đối với 13.255m^2 đất thuộc các thửa đất số 2342, 2343, 2402, 2403, 2404, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

2.8.3. Ông Nguyễn Văn Bđược quyền quản lý, sử dụng, sở hữu: Nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh và cây trồng trên các thửa đất số: 53a, 53b-1, 53b-3, 53b-2, 71a, 71b, 53c-2, 53c-3, 53d-2, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

- Nhà chính, có kết cấu: Cột gỗ nhóm 4 + bê tông cốt thép, mái lợp tol firôximăng, vách tole, không trần, nền lát gạch ceramic, có diện tích: 9,1m x 9,3m = 84,63m^2 (tám mươi bốn phẩy sáu mươi ba mét vuông).

- Nhà sau, có kết cấu: Cột gỗ nhóm 4, mái ngói và tole firôximăng, vách tole, không trần, nền ximăng, có diện tích: 9,1m x 5m = 45,5m^2 (bốn mươi lăm phẩy năm mét vuông).

- Nhà bếp, có kết cấu: Cột bê tông cốt thép đúc sẵn, nền xi măng, mái lá, không trần, có diện tích: 5m x 5,8m = 29m^2 (hai mươi chín mét vuông).

- Nhà vệ sinh, có kết cấu: Cột bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, tường xây tô ốp gạch men, không trần, có diện tích: 2m x 1,5m = 3m^2 (ba mét vuông).

- Buộc bà Lê Thị L có nghĩa vụ giao nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh, cây trồng trên các phần đất (thửa đất số: 53a, 53b-1, 53b-3, 53b-2, 71a, 71b, 53c-2, 53c-3, 53d-2) cho ông Nguyễn Văn B.

- Bà Lê Thị L được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản có trong các phần nhà nhưng phải tháo dỡ, di dời các tài sản này để giao các phần nhà cho ông Nguyễn Văn Bnhư đã nêu trên.

- Buộc ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ giao trả lại cho bà Lê Thị L 50% giá trị của nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh với số tiền là 52.642.880đ (năm mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm tám mươi đồng) và 50% giá trị cây trồng là 144.000.000đ (một trăm bốn mươi bốn triệu đồng); tổng

cộng là 196.642.880đ (một trăm chín mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm tám mươi đồng).

- Bà Lê Thị L được lưu cư lại trên thửa đất có nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh trong thời hạn 06 (sáu tháng) kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để tìm chỗ ở mới.

- Anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng các chuồng dê trong thời hạn 06 (sáu tháng) kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Hết thời hạn này anh Nguyễn Văn T phải tháo dỡ, di dời hoặc phá bỏ để di dời các chuồng dê, giao trả lại phần đất cho ông Nguyễn Văn B.

(Tất cả các phần đất nêu trên có hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/11/2021 và ngày 21/11/2021 nguyên đơn bà Lê Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Đ kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 73/2021/DS-ST ngày 11 tháng 11năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M2, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của chị N, anh Đ, anh T, phân chia tài sản chung của hộ gia đình vì đất tranh chấp đã được tập đoàn khoán cấp theo định suất và tính công sức cải tạo đất ruộng thành đất vườn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, bị đơn tự nguyện hỗ trợ công sức cho nguyên đơn với số tiền là 30.000.000 đồng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Huỳnh Văn B2 trình bày:

Bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn B ly hôn theo quyết định bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 119/2019/HNGĐ-ST ngày 26/12/2019. Hai bên thừa nhận các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét; về tài sản chung là nhà và tài sản trong nhà thì Tòa sơ thẩm xác định là tài sản chung và chia đôi cho mỗi bên là đúng; về nợ của ông Nguyễn Văn T3 100.000.000 đồng Tòa sơ thẩm xác định là nợ chung, mỗi bên trả 50.000.000 đồng cho ông T3 là

phù hợp. Những nội dung này các đương sự không có kháng cáo, Viện Kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực. Đối với tài sản là đất có nguồn gốc là của cụ Phạm Thị N5 (mẹ ông B) cho vợ chồng ông B, bà L. Quá trình chung sống, ông B, bà L và các con cùng quản lý, sử dụng. Quá trình tố tụng, ông B có thừa nhận vợ chồng có tài sản chung là 6.500m^2, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận xem xét vì hiện nay bà L không có nơi ở nào khác và không có đất nào khác. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L, anh T, anh Đ và chị N. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L và chấp nhận yêu cầu độc lập của anh T, anh Đ và chị N.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị L về phần tính công sức; ghi nhận ông Nguyễn Văn B tự nguyện hỗ trợ công sức cho bà Lê Thị L với số tiền là 30.000.000 đồng; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị N, những nội dung khác của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Lê Thị Lì và ông Nguyễn Văn Bchung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1980 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, do có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống nên bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn ông B. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 119/2019/HNGĐ-ST ngày 26/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện M2 đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông B và bà L, về con chung và nợ chung đã giải quyết xong các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, về phần tài sản chung phía nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý với bản án sơ thẩm nên có kháng cáo.

[2] Nguyên đơn bà Lê Thị L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị N đều trình bày nguồn gốc các thửa đất số 2342, 2343, 2402, 2403, 2404, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre là của cụ Phạm Thị N5 (mẹ của

bị đơn ông Nguyễn Văn B). Năm 1997, cụ N5đã cho ông B toàn bộ phần đất này, chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Đến năm 2003 ông B mới làm thủ tục chuyển quyền và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho hộ ông Nguyễn Văn B. Sau này, bà L cùng anh T, anh Đ, chị N có thay đổi lời trình bày cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc do tập đoàn khoán cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B và yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B thì cho rằng các phần đất này không được đưa vào tập đoàn sản xuất và không phải là tài sản chung của hộ gia đình do được khoán cấp đất mà là đất của cụ Phạm Thị N5 tạo lập, cụ N5 không có tặng cho ông các phần đất này mà do khi đó cụ N5 đã lớn tuổi nên để ông đứng tên thuận tiện trong thực hiện các thủ tục hành chính.

[3] Theo các biên bản xác minh ngày 30/3/2021 và ngày 08/7/2021 của Tòa án cấp sơ thẩm thì phần đất của cụ Phạm Thị N5 trước đây có đưa vào tập đoàn một phần đất ruộng khoảng 02 công. Khi đó, cụ N5 cho tập đoàn mượn nhưng sau khi giải thể tập đoàn thì phần đất cho mượn này được hoàn trả lại cho cụ Phạm Thị N5 toàn bộ, không có khoán theo định suất nên yêu cầu của bà L, anh T, anh Đ, chị N về việc yêu cầu chia phần đất định suất được tập đoàn khoán cấp là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn D1: Anh D1 cho rằng phần đất hiện nay có diện tích 694,6m^2 thuộc thửa số 171b, tờ bản đồ số 17 là do cụ Phạm Thị N5cho anh vào năm 1990 nên yêu cầu công nhận cho anh được quyền sử dụng phần đất này. Lời trình bày này của anh D1 về việc được cho đất là phù hợp với nội dung "tờ di chúc" lập ngày 07/11/2006. Bà D, ông B đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh D1. Trong khi đó trên thực tế thì anh D1 đã cất nhà cây để ở trên phần đất này đến năm 2012 thì xây dựng nhà tường kiên cố để ở cho đến hiện nay nhưng kể từ thời điểm sử dụng đất đến thời điểm xây dựng nhà tường kiên cố và hoàn thiện căn nhà thì không ai có tranh chấp gì liên quan đến phần đất này để cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp hoặc có văn bản yêu cầu dừng việc xây dựng nhà. Từ đó cho thấy, lời trình bày của anh D1 là có căn cứ, phù hợp với thực tế sử dụng đất của anh hơn 20 mươi năm qua nên Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D1, công nhận cho anh D1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 694,6m^2 thuộc thửa số 171b, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre là có căn cứ.

[5] Về yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị D: Bà D cho rằng phần đất thuộc thửa 2405, tờ bản đồ số 3 hiện nay là thửa 53b-1, 53b-2, 71a, 53c-2, 71b, 71c, 53c-1, 53d-1 và thửa số 53 thì bà đã đổi đất với cụ N5 vào năm 1997 để lấy thửa đất 171a, và cụ N5có cho bà thửa đất số 171e. Lời trình bày của bà Dvề việc đổi đất (thửa 171a) và cho đất (thửa 171e) là không có tài liệu gì để chứng

minh nhưng phù hợp với diện tích đất thực tế mà bà Dsử dụng, cũng như về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, xây dựng nhà của bà D mà không ai có tranh chấp, kể cả khi cụ N5 còn sống cũng không có tranh chấp về quyền sử dụng đất. Đồng thời phù hợp với việc bà Dđược cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/01/1997 đối với thửa 2405 nhưng bà không có sử dụng thửa đất này mà trực tiếp sử dụng thửa 171a, 171e. Người thừa kế còn lại của cụ N5 là ông B đồng ý với lời trình bày này của bà D, những người thừa kế khác (bà E, anh D1) thì không có tranh chấp gì về phần đất nên Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà D, công nhận cho bà Dđược quyền sử dụng 5.323,7m^2 đất thuộc các thửa 171a, 171e, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre là có căn cứ. Xác định phần đất thuộc thửa 2405 là phần đất mà bà Dđã đổi với cụ Năm.

[6] Về việc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thanh T2 và ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị Ycó tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

Phần đất ông L, bà T1 đang sử dụng có diện tích 978,1m^2, hiện nay thuộc thửa đất số 71c, 53c-1, 53d-1, tờ bản đồ số 23 và phần đất ông N1, bà Yđang sử dụng có diện tích là 999,1m^2, thuộc thửa 53, tờ bản đồ số 24. Hai phần đất này thuộc thửa 2405 mà bà Dđang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã đổi đất với cụ N5vào năm 1997. Bà D cho rằng, sau khi đổi đất thì cụ N5 cho bà một phần đất để bà chuyển nhượng cho ông L, bà T1 nên bà mới đứng ra chuyển nhượng đất cho ông L, bà T1với giá là 10 (mười) chỉ vàng 24k và đã nhận đủ số vàng cũng như giao phần đất này cho ông L, bà T1 sử dụng từ năm 1997 cho đến nay. Ông B cũng trình bày là cụ N5 cho ông phần đất mà ông chuyển nhượng cho ông N1, bà Y vào năm 1997 với giá 10 (mười) chỉ vàng 24k, ông đã nhận đủ vàng và giao đất cho ông N1, bà Y sử dụng từ năm 1997 cho đến nay.

Bà D, ông B không cung cấp được tài liệu, chứng chứ chứng minh là cụ N5có cho bà D, ông Bphần đất đã chuyển nhượng cho ông L, bà T1và ông N1, bà Y; nhưng trên thực tế thì bà D đã canh tác phần đất của cụ N5 đã đổi với bà D, ông L, bà T1, ông N1, bà Y đã quản lý, sử dụng phần đất nhận chuyển nhượng từ năm 1997, cụ N5 hoàn toàn biết việc này nhưng không có tranh chấp gì. Như vậy, việc bà D, ông Bcho rằng cụ N5 đã cho bà D, ông B phần đất đã chuyển nhượng cho ông L, bà T1, ông N1, bà Y là có cơ sở. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên tuy không được công chứng, chứng thực nhưng giữa các bên đã tiến hành giao nhận vàng, giao nhận đất xong và bên nhận chuyển nhượng đã trồng cây lâu năm trên toàn bộ phần đất đã nhận chuyển nhượng; đồng thời hiện nay hai người thừa kế còn lại của cụ N5(ông B, bà D) không có tranh chấp gì về phần đất này và đồng ý với yêu cầu của ông L, bà T1,

ông N1, bà Ynên Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông L, bà T1, ông N1, bà Y là có căn cứ.

[7] Trước đây, vào thời điểm mới khởi kiện thì bà L cho rằng các phần đất tranh chấp được cụ N5cho bà L và ông B cùng các con nhưng theo hồ sơ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Bvào năm 2003 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M2, tỉnh Bến Tre cung cấp thì tại đơn xin điều chỉnh tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chữ ký của ông B, điểm chỉ của cụ N5và xác nhận của cơ quan có thẩm quyền có nội dung ghi nhận việc điều chỉnh tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do: *"Bà Phạm Thị N5lớn tuổi, già yếu, không còn khả năng quan hệ hành chính, chuyển lại cho con ruột"*. Đồng thời, tại biên bản họp gia đình vào ngày 01/8/2003 giữa cụ Năm, bà D, ông B, bà E có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M1 có ghi nhận nội dung: "*Cụ Năm, bà D, bà E, ông Bthống nhất là để cho ông Bđứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thay cho mẹ là cụ Phạm Thị Năm"*. Như vậy, phần đất thuộc các thửa 2342, 2343, 2402, 2403, 2404, tờ bản đồ số 3 không thuộc quyền sử dụng chung của anh T, chị N, anh Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản hòa giải ngày 16/6/2015 của Tòa án cấp sơ thẩm thì ông B có trình bày:*"Tôi thống nhất các tài sản mà vợ liệt kê, riêng đất chỉ có 6.500m^2 chứ không phải là 12.884m^2 như vợ trình bày. Tôi khẳng định 6.500m^2 là tài sản chung của vợ chồng, các con không có phần trong này"*. Lời trình bày này của ông B là tình tiết được thừa nhận, không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự và cũng phù hợp với các xác minh của Tòa án về các phần đất cụ N5 đã cho anh D1 (con ông C3), bà D, đã chuyển nhượng cho ông N1, bà Y, ông L, bà T1 thì phần đất còn lại của ông B có diện tích tương đương với diện tích mà ông B thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng.

Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, phía bà D, bà Em cũng thống nhất các phần đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông B và phía bà D, bà Em cũng được cụ N5cho các phần đất khác, đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trong khi phần đất của ông B thì ông B cho rằng chỉ được cụ N5 cho đứng tên để thực hiện các thủ tục hành chính là không phù hợp. Bởi lẽ, trong quá trình thực hiện thủ tục để điều chỉnh tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ cụ N5sang cho ông B thì cơ quan thuế cũng xác định là đất mẹ cho con để xác định miễn nộp thuế cho ông B, cụ Năm, cũng như tại Quyết định của Uỷ ban nhân dân huyện M2 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ N5 để cấp lại cho ông B với lý do "sai năm sinh, mẹ cho con" nhưng khi đó cụ N5và ông B cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Trong quá trình quản lý sử dụng đất, ông B, bà L nhiều lần cùng đứng tên thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn ngân hàng; bà L cũng đã quản lý sử dụng đất, đầu tư chăm sóc vườn để có huê lợi. Từ đó có căn cứ để xác định phần đất có diện tích 7.541,4m^2 (bảy ngàn năm trăm bốn mươi mốt phẩy bốn mét vuông) đất thuộc các thửa 53a, 53b-1, 53b-3, 53b-2, 71a, 71b, 53c-2, 53c-3, 53d-2 , tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà L được cụ N5 cho.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/5/2022, xét thấy cần phải xem xét thẩm định tại chỗ theo yêu cầu của đương sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tạm ngừng phiên tòa. Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì hiện trạng phần đất tranh chấp không có gì khác so với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm. Hiện tại bà L đang sinh sống tại ngôi nhà trên thửa 53, tờ bản đồ 23, bà L không có nơi ở nào khác hay đất khác nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với các thửa đất nêu trên là không phù hợp, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[9] Phần đất có diện tích 7.541,4m^2 và ngôi nhà trên đất có nguồn gốc của gia đình ông B cho vợ chồng ông B, bà L quản lý sử dụng là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà L. Tuy nhiên, khi xem xét yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng phải xem xét đến nguồn gốc hình thành nên tài sản. Như đã nhận định ở trên, do đất và tài sản này có nguồn gốc của gia đình ông B nên khi chia tài sản phải xem xét chia cho ông B phần lớn hơn theo tỷ lệ ông B được 70% và bà L được 30% là phù hợp. Theo đó, phân chia tài sản chung của ông B, bà L như sau:

Phân chia cho Nguyễn Văn Bđược quyền quản lý, sử dụng diện tích 5.279,1 m^2 đất thuộc các thửa 53a-2, 53b-1, 53b-2, 53b-3-2, 71a, 53c-2, 53c-3-2, 71b, 53d-2, cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất. Bà L có nghĩa vụ giao cho ông B các thửa đất này.

Phân chia bà Lê Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 2262,3m^2, bao gồm đất thuộc các thửa 53a-1, 53b-3-1, 53c-3-1, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất. Bà L đang sử dụng các thửa đất này.

Phân chia ông Nguyễn Văn B được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu: Nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh và cây trồng trên các thửa đất số: 53a-2, 53b-1, 53b-2, 53b-3-2, 71a, 53c-2, 53c-3-2, 71b, 53d-2, tờ bản đồ số 23, đất tọa

lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre và trả lại cho bà L 30% giá trị phần nhà theo giá đã được định giá. Đối với các tài sản trong nhà ông B không tranh chấp và đồng ý giao cho bà L nên bà L được nhận toàn bộ tài sản trong nhà và bà L phải di dời, tháo dỡ đồ đạc cá nhân để giao trả cho ông B phần nhà có kết cấu theo biên bản định giá.

Do đã xem xét phân chia tài sản chung vợ chồng, bao gồm công sức quản lý, cải tạo đất và cây trồng trên đất nên người nhận quản lý phần đất sẽ được sở hữu toàn bộ cây trồng trên phần đất. Đối với việc kháng cáo yêu cầu tính công sức cải tạo, tôn tạo đất thì từ năm 1997 đến nay của anh T, chị N, anh Đ như các phân tích nêu trên, do đây là tài sản chung của vợ chồng ông Bày, bà L; phía anh T, chị N, anh Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã có công sức cải tạo, tôn tạo đất nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị L; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn T; sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 73/2021/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M2, tỉnh Bến Tre.

[10] Đề nghị của Kiểm sát viên có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Bà Lê Thị L được chấp nhận một phần nên bà L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Do kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị N không được chấp nhận, nên anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị N, mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm (theo quy định tại Điều 12 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị L;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Đ.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 73/2021/DS-ST ngày 11 tháng 11năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 55, 59, 61, 62, 63 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 474, 695, 699, 702, 724, 725, 726 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 468, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1.Về hôn nhân, con chung và nợ chung: Đã có hiệu lực pháp luật nên không đề cập.

2. Về tài sản:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L;

2.2. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với việc chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Đyêu cầu chia tài sản chung đối với phần nhà (nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh) và các tài sản trong nhà.

2.3. Không chấp yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn Đ đối với việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 171a, 171b, 171c, 53a, 53b-1, 53b-2, 53b-3, 71a, 71b, 53c-2, 53c-3, 53d-2, tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

2.4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D:

Bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng phần đất có diện tích 5.323,7m^2 (năm ngàn ba trăm hai mươi ba phẩy bảy mét vuông) thuộc thửa số 171a, 171e, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre và các tài sản trên đất.

2.5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn D1:

Anh Nguyễn Văn D1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 694,6m^2 (sáu trăm chín mươi bốn phẩy sáu mét vuông) thuộc thửa số 171b, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

2.6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Trọng.

Anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 639,5m^2 (sáu trăm ba mươi chín phẩy năm mét vuông) thuộc thửa số 171c, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

2.7. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị Y:

Ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị Yđược quyền sử dụng phần đất có diện tích 999,1m^2 (chín trăm chín mươi chín phẩy một mét vuông) thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 24, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

2.8. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thanh T2:

Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thanh T2 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 978,1m^2 (chín trăm bảy mươi tám phẩy một mét vuông) thuộc thửa số 71c, 53d-1, 53c-1, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre.

2.9. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B;

2.9.1. Ông Nguyễn Văn B được quyền quản lý, sử dụng diện tích 5.279,1m^2 đất thuộc các thửa 53a-2, 53b-1, 53b-2, 53b-3-2, 71a, 71b, 53c-2, 53c-3-2, 53d-2, cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất. Buộc bà Lê Thị Lì có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn B các thửa đất này.

2.9.2. Bà Lê Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 2262,3m^2, bao gồm đất thuộc các thửa 53a-1, 53b-3-1, 53c-3-1, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất. Bà L đang sử dụng các thửa đất này.

2.9.3. Ông Nguyễn Văn B được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu: Nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh và cây trồng trên đất thuộc thửa 53a-2, 53b-1, 53b-2, 53b-3-2, 71a, 71b, 53c-2, 53c-3-2, 53d-2, cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M2, tỉnh Bến Tre, kết cấu như sau:

- Nhà chính, có kết cấu: Cột gỗ nhóm 4 + bê tông cốt thép, mái lợp tol firôximăng, vách tole, không trần, nền lát gạch ceramic, có diện tích: 9,1m x 9,3m = 84,63m^2 (tám mươi bốn phẩy sáu mươi ba mét vuông).

- Nhà sau, có kết cấu: Cột gỗ nhóm 4, mái ngói và tole firôximăng, vách tole, không trần, nền ximăng, có diện tích: 9,1m x 5m = 45,5m^2 (bốn mươi lăm phẩy năm mét vuông).

- Nhà bếp, có kết cấu: Cột bê tông cốt thép đúc sẵn, nền xi măng, mái lá, không trần, có diện tích: 5m x 5,8m = 29m^2 (hai mươi chín mét vuông).

- Nhà vệ sinh, có kết cấu: Cột bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, tường xây tô ốp gạch men, không trần, có diện tích: 2m x 1,5m = 3m^2 (ba mét vuông).

- Buộc bà Lê Thị L có nghĩa vụ giao nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh, cây trồng trên các phần đất thuộc thửa 53a-2, 53b-1, 53b-2, 53b-3-2, 71a,

71b, 53c-2, 53c-3-2, 53d-2, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp Đ1, xã M1, huyện M1.1Nam, tỉnh Bến Tre) cho ông Nguyễn Văn B.

2.9.4. Bà Lê Thị L được sở hữu toàn bộ tài sản trong nhà;

2.9.5. Buộc bà Lê Thị L phải tháo dỡ, di dời tài sản cá nhân để giao trả cho ông Nguyễn Văn B phần nhà có kết cấu nêu trên.

2.9.6. Buộc ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ giao trả lại cho bà Lê Thị L giá trị của nhà chính, nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh với số tiền là 31.585.728 đồng (ba mươi mốt triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng).

2.9.7. Buộc anh Nguyễn Văn T phải tháo dỡ, di dời chuồng dê, tài sản khác có trên phần đất đã được phân chia cho ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị L để giao trả lại phần đất cho ông B, bà L.

(Tất cả các phần đất nêu trên có hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

3. Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền, thực hiện các thủ tục để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với nội dung bản án đã quyết định.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản):

Ông Nguyễn Văn N1, bà Lê Thị Ynhận chịu 1.270.000 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng); ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thanh T2nhận chịu 1.270.000 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản; số tiền này ông N1, bà Y, ông L, bà T1đã nộp đủ.

Bà Lê Thị L phải chịu 9.549.680 đồng chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm và đã nộp xong. Bà L tự nguyện chịu 2.500.000 đồng chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm và đã nộp xong.

Ông Nguyễn Văn B phải chịu 4.092.720 đồng. Do ông N1, bà Y, ông L, bà T1đã nộp thay 1.256.400 đồng (một triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm đồng), bà L đã tạm nộp 12.386.000 đồng nên ông B có nghĩa vụ trả cho ông N1, bà Y, ông L, bà T1 số tiền 1.256.400 đồng (một triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm đồng) và trả cho bà Lê Thị L số tiền 2.836.320 đồng (hai triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi đồng).

7. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.075.000 đồng (một triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0019473 và 0019474 cùng ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Chị Nguyễn Thị Nphải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.750.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0019547 ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2, tỉnh Bến Tre, hoản trả lại cho chị Nguyễn Thị Nsố tiền chênh lệch là 2.450.000 đồng (hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.750.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0019545 ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2, tỉnh Bến Tre, hoản trả lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền chênh lệch là 2.450.000 đồng (hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn Đphải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.750.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0019548 ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2, tỉnh Bến Tre, hoản trả lại cho anh Nguyễn Văn Đsố tiền chênh lệch là 2.450.000 đồng (hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị D là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.171.000 đồng (tám triệu một trăm bảy mươi mốt nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

tòa án số 0019576 ngày 10 tháng 7 năm 2015 và số 0016434 ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn D1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0019578 ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Ysố tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0019579 ngày 13 tháng 7 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thanh T2 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0016454 ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T2 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0019546 ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn Blà người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp cho ông B là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0016433 ngày 10 tháng 4 năm 2018 và biên lai số 0003797 ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Hoàn trả cho bà Lê Thị L tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001567 ngày 19/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001565 ngày 19/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001572 ngày 25/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Chị Nguyễn Thị N phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001566 ngày 19/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M2;
- Chi cục THADS huyện M2;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt